

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 325/QĐ-CĐCĐHN ngày 23 tháng 6 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội)

| | |
|------------------------------|----------------------------------|
| Tên ngành, nghề: | KẾ TOÁN |
| Mã ngành, nghề: | 6340301 |
| Trình độ đào tạo: | Cao đẳng |
| Hình thức đào tạo: | Chính quy |
| Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương |
| Thời gian đào tạo: | 2.5 năm |

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kế toán trình độ cao đẳng, có khả năng tự nghiên cứu và khả năng thực hành nghiệp vụ kế toán, có tiềm năng phát triển và khả năng thích ứng với sự phát triển của khoa học- công nghệ và kinh tế - xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1 Kiến thức

a. Kiến thức chung

- Nhận biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giải thích đầy đủ về luật kế toán, chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành để có nhận thức và quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về kinh tế nói chung và công tác tài chính, kế toán nói riêng.

- Rèn luyện phẩm chất đạo đức, lập trường quan điểm của giai cấp công nhân, trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc; khiêm tốn, cần cù, giản dị, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần làm chủ tập thể, tha thiết yêu nghề, hăng say học tập để trở thành người cán bộ toàn diện.

- Tiếng Anh giao tiếp, tiếng Anh chuyên ngành tương đương trình độ A2 quốc gia.

- Trình độ tin học: tối thiểu tin học đại cương

b. Kiến thức chuyên môn

- Mô tả được bộ máy kế toán, mô hình tổ chức bộ máy kế toán. Trình bày được các nguyên tắc, quy định kế toán, phương pháp hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu.

- Giải thích được nội dung, kết cấu hệ thống các tài khoản kế toán. Theo dõi, thực hiện ghi sổ kế toán một cách khoa học phù hợp với quy định hiện hành.

- Thu thập, xử lý và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, có hệ thống phục vụ công tác quản lý doanh nghiệp.

- Vận dụng các kiến thức nền tảng về luật kinh tế, luật kế toán, kinh tế vi mô, vĩ mô, thuế, phân tích hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp vào việc tính toán, phân tích, đánh giá tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

1.2.2 Kỹ năng

- Lập, kiểm tra, phân loại và xử lý các chứng từ kế toán.

- Thiết lập được quy trình luân chuyển và lưu trữ chứng từ hiệu quả.

- Tính toán và định khoản được các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Ghi chép được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các sổ sách liên quan một cách khoa học, logic, phù hợp với quy định hiện hành

- Lập được báo cáo thuế, báo cáo kế toán tài chính, báo cáo kế toán quản trị. Thực hiện được việc kê khai và quyết toán thuế.

- Tổ chức, quản lý công tác kế toán và thực hiện được công tác kế toán tại các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ và hành chính sự nghiệp đúng quy định pháp luật.

- Phân tích được tình hình tài chính và hoạt động kinh tế doanh nghiệp.

- Xử lý được các tình huống chuyên môn kế toán trong môi trường kinh doanh linh hoạt và hiệu quả. Đề xuất các giải pháp quản lý kế toán phù hợp cho doanh nghiệp

- Sử dụng thành thạo ít nhất một phần mềm kế toán để làm công tác kế toán.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, tư duy sáng tạo, luôn học hỏi, nhanh chóng thích nghi và linh hoạt hội nhập môi trường làm việc với các lĩnh vực khác trong khối ngành kinh tế

- Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm, biết tập hợp ý kiến đồng nghiệp, luôn chủ động nắm bắt công việc, có khả năng giải quyết tình huống do yêu cầu thực tế đặt ra.

- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; trung thực, chính xác, an toàn trong công tác. Sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp hoàn thành nhiệm vụ. Yêu nghề, tích cực tự học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật các kiến thức kịp thời với sự thay đổi nhanh của khoa học công nghệ.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các đơn vị sản xuất, thương mại, dịch vụ và hành chính sự nghiệp ở các vị trí như kế toán viên các phần hành, kế toán tổng hợp... Qua một thời gian làm việc có thể phát triển lên những vị trí công tác cao hơn như kế toán trưởng...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: **43** môn học
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **113** tín chỉ (tương đương với **2.505** giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **30** tín chỉ (**660** giờ)
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **83** tín chỉ (**1.845** giờ)
- Khối lượng giờ lý thuyết: **827** giờ;
- Khối lượng giờ thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1.591** giờ;
- Kiểm tra: **87** giờ

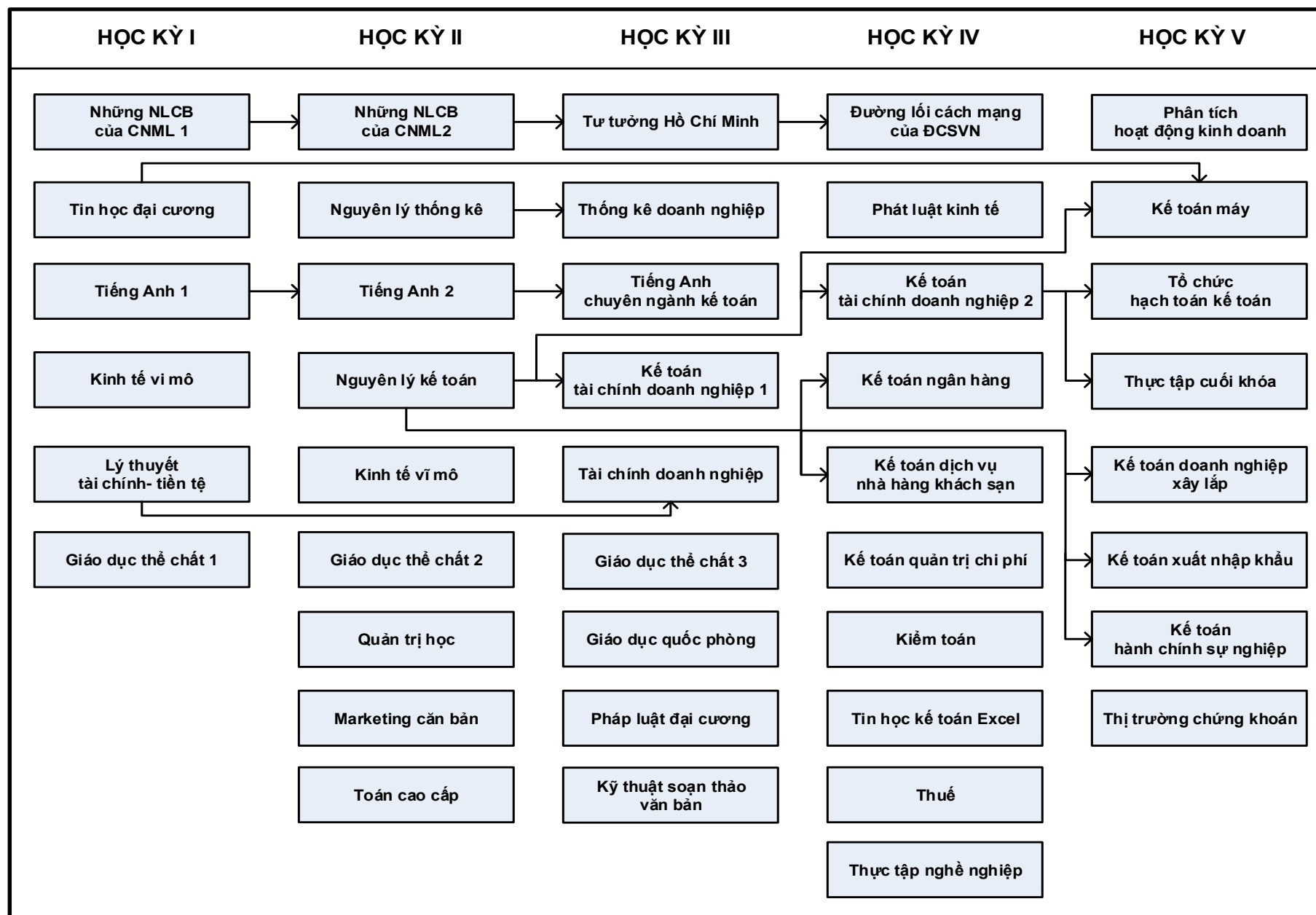
3. Nội dung chương trình

| MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TÍN CHỈ | THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ) | | | | | MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN TIÊN QUYẾT |
|-----------------------|-------------------------------|------------|-------------------------|------------|--------------------|------------|-----------|----------------------------------|
| | | | Tổng | Lý thuyết | Trong đó | | Kiểm tra | |
| | | | | | TH, TT, TN, BT, TL | TL, BT | | |
| I | CÁC MÔN HỌC CHUNG | 30 | 660 | 219 | 97 | 322 | 22 | |
| MH.01 | Những NLCB của CNML1 | 2 | 30 | 20 | 9 | | 1 | |
| MH.02 | Những NLCB của CNML2 | 3 | 45 | 32 | 12 | | 1 | MH.01 |
| MH.03 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 20 | 9 | | 1 | MH.02 |
| MH.04 | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | 3 | 45 | 32 | 12 | | 1 | MH.03 |
| MH.05 | Tiếng Anh 1 | 3 | 60 | 14 | 16 | 27 | 3 | |
| MH.06 | Tiếng Anh 2 | 3 | 60 | 13 | 15 | 30 | 2 | MH.05 |
| MH.07 | Toán cao cấp | 3 | 45 | 29 | 15 | | 1 | |
| MH.08 | Tin học đại cương | 3 | 60 | 30 | | 28 | 2 | |
| MH.09 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 20 | 9 | | 1 | |
| MH.10 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 30 | 3 | | 24 | 3 | |
| MH.11 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 30 | 3 | | 24 | 3 | |
| MH.12 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 30 | 3 | | 24 | 3 | |
| MH.13 | Giáo dục quốc phòng | 3 | 165 | | | 165 | | |
| II | CÁC MÔN HỌC CHUYÊN MÔN | 83 | 1 845 | 608 | 180 | 992 | 65 | |
| II.1 | Môn học cơ sở | 17 | 255 | 168 | 75 | 0 | 12 | |
| MH.14 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | 29 | 15 | | 1 | |
| MH.15 | Phát luật kinh tế | 2 | 30 | 20 | 9 | | 1 | MH.09 |

| MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TÍN CHỈ | THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ) | | | | | MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN TIÊN QUYẾT |
|-----------------------|----------------------------------|------------|-------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------|----------------------------------|
| | | | Tổng | Trong đó | | | Kiểm tra | |
| | | | | Lý thuyết | TH, TT, TN, BT, TL | TL, BT | | |
| MH.16 | Nguyên lý thống kê | 2 | 30 | 21 | 8 | | 1 | |
| MH.17 | Quản trị học | 2 | 30 | 21 | 8 | | 1 | |
| MH.18 | Lý thuyết tài chính- tiền tệ | 3 | 45 | 32 | 9 | | 4 | |
| MH.19 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | 27 | 16 | | 2 | |
| MH.20 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 18 | 10 | | 2 | |
| II.2 | Môn học chuyên môn | 66 | 1.590 | 440 | 105 | 992 | 53 | |
| MH.21 | Thuế | 2 | 30 | 21 | 7 | | 2 | |
| MH.22 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 1 | 5 | 90 | 48 | 10 | 30 | 2 | MH.19 |
| MH.23 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 2 | 4 | 75 | 44 | | 29 | 2 | MH.19 |
| MH.24 | Kế toán quản trị chi phí | 3 | 45 | 30 | 13 | | 2 | |
| MH.25 | Kiểm toán | 3 | 45 | 24 | 18 | | 3 | |
| MH.26 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 2 | 45 | 15 | | 27 | 3 | MH.19 |
| MH.27 | Kế toán máy | 3 | 90 | | | 84 | 6 | MH.08, MH.19 |
| MH.28 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 60 | 30 | | 26 | 4 | |
| MH.29 | Tổ chức hạch toán kế toán | 3 | 60 | 29 | | 29 | 2 | MH.23 |
| MH.30 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 30 | 24 | 5 | | 1 | |
| MH.31 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | 33 | 10 | | 2 | MH.18 |
| MH.32 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | 30 | 18 | 11 | | 1 | MH.16 |
| MH.33 | Tin học kế toán excel | 2 | 60 | | | 54 | 6 | |

| MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TIN CHỈ | THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ) | | | | | MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN TIÊN QUYẾT |
|-----------------------|------------------------------------|------------|-------------------------|------------|-----------------------|---------------|-----------|----------------------------------|
| | | | Tổng | Trong đó | | | Kiểm tra | |
| | | | | Lý thuyết | TH, TT, TN, BT, TL | TH, TN, TT | | |
| | | | | TL, BT | | | | |
| MH.34 | Tiếng Anh chuyên ngành kế toán | 2 | 45 | 7 | 6 | 30 | 2 | MH.06 |
| MH.35 | Thực tập cuối khóa | 10 | 450 | | | 450 | | MH.23 |
| MH.36 | Kế toán ngân hàng | 2 | 30 | 18 | 10 | | 2 | MH.19 |
| MH.37 | Kế toán doanh nghiệp xây lắp | 2 | 45 | 15 | | 27 | 3 | MH.19 |
| MH.38 | Thanh toán quốc tế | 2 | 30 | 21 | 7 | | 2 | |
| MH.39 | Thị trường chứng khoán | 2 | 30 | 21 | 8 | | 1 | |
| MH.40 | Kế toán xuất nhập khẩu | 2 | 45 | 14 | | 28 | 3 | MH.19 |
| MH.41 | Kế toán dịch vụ nhà hàng khách sạn | 2 | 45 | 15 | | 27 | 3 | MH.19 |
| MH.42 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | 2 | 30 | 13 | | 16 | 1 | |
| MH.43 | Thực tập nghề nghiệp | 3 | 135 | | | 135 | | MH.23 |
| | Tổng cộng | 113 | 2 505 | 827 | 277 | 1 314 | 87 | |

4. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Thời gian đào tạo được chia làm 5 học kỳ:

+ Học kỳ 1 và học kỳ 2: các môn học chung và môn học cơ sở.

+ Học kỳ 3 và học kỳ 4: các môn học chung, môn học cơ sở, môn học chuyên môn và môn học tự chọn.

+ Học kỳ 5: các môn học môn học chuyên môn, môn học tự chọn và thực tập cuối khóa.

Cụ thể dự kiến phân học kỳ như sau:

HỌC KỲ I

| TT | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TC | SỐ GIỜ | GHI CHÚ |
|----|------------------------------|-----------|------------|---------|
| 1 | Những NLCB của CNML1 | 2 | 30 | |
| 2 | Tiếng Anh 1 | 3 | 60 | |
| 3 | Tin học đại cương | 3 | 60 | |
| 4 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 30 | |
| 5 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | |
| 6 | Lý thuyết tài chính- tiền tệ | 3 | 45 | |
| | TỔNG | 15 | 270 | |

HỌC KỲ II

| TT | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TC | SỐ GIỜ | GHI CHÚ |
|----|----------------------|-----------|------------|---------|
| 1 | Những NLCB của CNML2 | 3 | 45 | |
| 2 | Tiếng Anh 2 | 3 | 60 | |
| 3 | Toán cao cấp | 3 | 45 | |
| 4 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 30 | |
| 5 | Nguyên lý thống kê | 2 | 30 | |
| 6 | Quản trị học | 2 | 30 | |
| 7 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | |
| 8 | Marketing căn bản | 2 | 30 | |
| 9 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 30 | |
| | TỔNG | 21 | 345 | |

HỌC KỲ III

| TT | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TC | SỐ GIỜ | GHI CHÚ |
|----|----------------------------------|-----------|------------|---------|
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | |
| 2 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | |
| 3 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 30 | |
| 4 | Giáo dục quốc phòng | 3 | 165 | |
| 5 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 1 | 5 | 90 | |
| 6 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | |
| 7 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | 30 | |
| 8 | Tiếng Anh chuyên ngành kế toán | 2 | 45 | |
| 9 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | 2 | 30 | |
| 10 | Thanh toán quốc tế | 2 | 30 | |
| | TỔNG | 24 | 525 | |

HỌC KỲ IV

| TT | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TC | SỐ GIỜ | GHI CHÚ |
|----|------------------------------------|-----------|------------|---------|
| 1 | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | 3 | 45 | |
| 2 | Phát luật kinh tế | 2 | 30 | |
| 3 | Thuế | 2 | 30 | |
| 4 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 2 | 4 | 75 | |
| 5 | Kế toán quản trị chi phí | 3 | 45 | |
| 6 | Kiểm toán | 3 | 45 | |
| 7 | Tin học kế toán excel | 2 | 60 | |
| 8 | Kế toán ngân hàng | 2 | 30 | |
| 9 | Kế toán dịch vụ nhà hàng khách sạn | 2 | 45 | |
| 11 | Thực tập nghề nghiệp | 3 | 135 | |
| | TỔNG | 26 | 540 | |

HỌC KỲ V

| TT | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN | SỐ TC | SỐ GIỜ | GHI CHÚ |
|----|--------------------------------|-----------|------------|---------|
| 1 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 2 | 45 | |
| 2 | Kế toán máy | 3 | 90 | |
| 3 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 60 | |
| 4 | Tổ chức hạch toán kế toán | 3 | 60 | |
| 5 | Thị trường chứng khoán | 2 | 30 | |
| 6 | Kế toán doanh nghiệp xây lắp | 2 | 45 | |
| 7 | Kế toán xuất nhập khẩu | 2 | 45 | |
| 8 | Thực tập cuối khóa | 10 | 450 | |
| | TỔNG | 27 | 825 | |

6. Hướng dẫn sử dụng chương trình

6.1. Các môn học chung bắt buộc

Do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

6.2. Các môn học tự chọn

Chương trình có 7 môn học tự chọn, mỗi môn học 2 tín chỉ. Người học phải chọn tối thiểu 4 môn học trong tổng số 7 môn học, tương đương với thời lượng là 8 tín chỉ.

6.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học trong chương trình đào tạo. Thống nhất như sau:

- Điểm quá trình (QT) là điểm trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên và định kỳ có trọng số 0,4 (40%), trong đó:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên (TX) có hệ số 1 (là các điểm do giảng viên kiểm tra đột xuất hoặc chấm điểm bài tập, thảo luận, tiểu luận...) và được tính trung bình các lần kiểm tra để lấy 1 đầu điểm.

+ Điểm kiểm tra định kỳ (ĐK) có hệ số 2 (là điểm của các bài kiểm tra được quy định trong chương trình môn học) và được tính trung bình các bài kiểm tra để lấy 1 đầu điểm.

- Điểm QT = $(TX + 2*ĐK)/3$

- Điểm thi kết thúc môn học (T): có trọng số 0,6 (60%)

- Điểm tổng kết môn học (Điểm TK) = $0,4*QT + 0,6*T$

6.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

- Người học phải học hết chương trình đào tạo và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành hoặc cử nhân thực hành theo quy định của Nhà trường.

6.5. Các chú ý khác

- Các môn học có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi môn học phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng môn học phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

- Chương trình môn học phải phân bổ thời gian học lý thuyết, thực hành, thảo luận, thí nghiệm và phần thực tập. Chương trình môn học phải được thông qua tổ Bộ môn, Khoa, phòng Đào tạo và Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện.

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- **Môn** học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đề án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình;

- Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện để xét dự thi tốt nghiệp và xét tốt nghiệp. Kết thúc môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh nếu đạt yêu cầu thì người học được cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học.

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Phúc Đức